

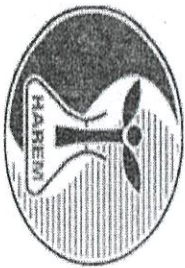
Số: 39...../2026/QTMT/TKT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN**



- Thời gian lấy mẫu: Ngày 29 tháng 9 năm 2026
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 29/9/2026 đến ngày 03/10/2026
- Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: $21 \pm 5^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $60 \pm 10\%$.
- Mục đích lấy mẫu: Quan trắc chất lượng nước biển Vũng Áng, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- Lấy mẫu: Tờ quan trắc hiện trường ☒ Gửi phòng thử nghiệm ☐
- Vị trí lấy mẫu:
+ B1: Biền Vũng Áng đoạn lòng bè nuôi thôn Hải Phòng (tầng mặt), điểm lấy mẫu có tọa độ: 106°24'17,3"(Đ), 18°06'43,9"(B);
- Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT	TCVN 13951:2024
1	Nhiệt độ ^{(1)/(a)/(b)}	SMEWW 2550B:2023	°C	31,5	-	20 - 32
2	Oxy hòa tan (DO) ^{(1)/(a)/(b)}	TCVN 7325:2016	mg/L	5,5	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$
3	pH ^{(1)/(a)/(b)}	TCVN 6490:2011	-	7,7	6,5 - 8,5	7,0 - 8,5
4	Độ muối ^{(1)/(a)/(b)}	SMEWW 2524B:2023	‰	27,3	-	> 20 - 35
5	Độ kiềm ^{(a)/(b)}	TCVN 6636-1:2000	mg/L	199	-	100 - 200
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^{(a)/(b)}	TCVN 6625:2000	mg/L	16	50	≤ 50
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^{(a)/(b)}	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,092	0,1	$\leq 0,3$
8	Nitrit (NO ₂ tính theo N) ^{(a)/(b)}	TCVN 6178:1996	mg/L	0,026	-	< 0,055
9	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^{(a)/(b)}	SMEWW 4500-P E:2023	mg/L	<0,015	0,2	$\leq 0,2$
10	Cyanua (CN) ^{(a)/(b)}	ISO 14403-2:2017	mg/L	<0,003	0,01	-
11	Tổng Phenol ^{(a)/(b)}	ISO 14402:1999	mg/L	<0,001	0,03	-
12	Sắt (Fe) ^{(a)/(b)}	TCVN 6177:1996	mg/L	0,07	0,5	-
13	Sunfua (S) ^{(a)/(b)}	SMEWW 4500 S2-B &D:2023	mg/L	0,04	-	$\leq 0,02$
14	Cadimi (Cd) ^{(a)/(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0004	0,005	< 0,005
15	Mangan (Mn) ^{(a)/(b)}	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,024	0,5	-
16	Chì (Pb) ^{(a)/(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	0,05	< 0,05



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ TỈNH

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG – VILAS 610

Địa chỉ: Số 06 - Đường La Sơn Phu Tử - Phường Thành Sen – Tỉnh Hà Tĩnh

Tel: 02393.690677

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT	TCVN 13951:2024
17	Thủy ngân (Hg) ^{(a)/(b)}	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,00015	0,0005	< 0,0005
18	Asen (As) ^{(a)/(b)}	TCVN 6626:2000	mg/L	0,0015	0,02	-
19	Vibrio tổng số (Vibrio spp) ^(a)	SMEWW 9278 B:2023	CFU/ml	KPH	-	< 10 ³
20	Coliform ^{(a)/(b)}	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	<1,8	1.000	<1.000

Ghi chú:

- (1): Thông số được đo bởi hiện trường;
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vincerts công nhận;
- KPH: Không phát hiện;
- QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển;
- TCVN 13951:2024 - Quy chuẩn quốc gia nước nuôi trồng thủy sản (nước biển);
- Không trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm QT TN&MT Hà Tĩnh.

TRƯỜNG PHÒNG

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 10 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

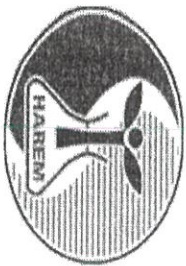
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lệ Thủy

Nguyễn Đình Nam



VINCERTS



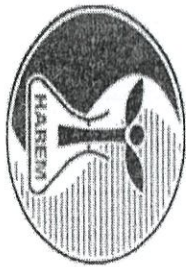
Số: 49...../2026/QTMT/TKT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN**



1. Thời gian lấy mẫu: Ngày 29 tháng 9 năm 2026
2. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 29/9/2026 đến ngày 03/10/2026
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: $21 \pm 5^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $60 \pm 10\%$.
4. Mục đích lấy mẫu: Quan trắc chất lượng nước biển Vũng Áng, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
5. Lấy mẫu: Tổ quan trực hiện trường ☒ Gửi phòng thử nghiệm ☐
6. Vị trí lấy mẫu:
+ B2: Biển Vũng Áng đoạn lòng bè nuôi thôn Hải Phòng (tảng giữa 2,5 - 3m), điểm lấy mẫu có tọa độ: $106^{\circ}24'17,3''(\text{Đ})$, $18^{\circ}06'43,9''(\text{B})$;
7. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/ BTNMT	TCVN 13951:2024
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾ _(a/b)	SMEWW 2550B:2023	$^{\circ}\text{C}$	31,5	-	20 - 32
2	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾ _(a/b)	TCVN 7335:2016	mg/L	5,5	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$
3	pH ⁽¹⁾ _(a/b)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6,5 - 8,5	7,0 - 8,5
4	Độ muối ⁽¹⁾ _(a/b)	SMEWW 2524B:2023	‰	27,5	-	> 20 - 35
5	Độ kiềm ^(a/b)	TCVN 6636:1:2000	mg/L	194	-	100 - 200
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a/b)	TCVN 6625:2000	mg/L	15	50	≤ 50
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N) ^(a/b)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,095	0,1	$\leq 0,3$
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a/b)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,027	-	< 0,055
9	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P) ^(a/b)	SMEWW 4500-P-E:2023	mg/L	< 0,015	0,2	$\leq 0,2$
10	Cyanua (CN^-) ^(a/b)	ISO 14403-2:2017	mg/L	< 0,003	0,01	-
11	Tổng Phenol ^(a/b)	ISO 14402:1999	mg/L	< 0,001	0,03	-
12	Sắt (Fe) ^(a/b)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,07	0,5	-
13	Sunfua (S^{2-}) ^(a/b)	SMEWW 4500 S2-B & D:2023	mg/L	0,048	-	$\leq 0,02$
14	Cadimi (Cd) ^(a/b)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,0004	0,005	< 0,005
15	Mangan (Mn) ^(a/b)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,024	0,5	-



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ TỈNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG – VILAS 610
Địa chỉ: Số 06 - Đường La Sơn Phu Tử - Phường Thành Sen – Tỉnh Hà Tĩnh
Tel: 02393.690677

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/ BTNMT	TCVN 13951:2024
16	Chì (Pb) ^{(a)/(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	0,05	< 0,05
17	Thủy ngân (Hg) ^{(a)/(b)}	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,00015	0,0005	< 0,0005
18	Asen (As) ^{(a)/(b)}	TCVN 6626:2000	mg/L	0,0023	0,02	-
19	Vibrio tổng số (Vibrio spp) ^(a)	SMEWW 9278 B:2023	CFU/mL	10x10 ³	-	< 10 ³
20	Coliform ^{(a)/(b)}	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	<1,8	1,000	<1,000

Ghi chú:

- (1): Thông số được đo bởi hiện trường;
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vincerts công nhận;
- QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển;
- TCVN 13951:2024 - Quy chuẩn quốc gia nước nuôi trồng thủy sản (nước biển);
- Không trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm QT TN&MT Hà Tĩnh.

TRƯỞNG PHÒNG

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 10 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lê Thủy

Nguyễn Đình Nam





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ TỈNH

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG – VILAS 610

Địa chỉ: Số 06 - Đường La Sơn Phu Tử - Phường Thành Sen – Tỉnh Hà Tĩnh

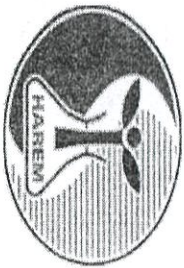
Tel: 02393.690677

Số: 44/2026/QTMT/TKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN

- Thời gian lấy mẫu: Ngày 29 tháng 9 năm 2026
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 29/9/2026 đến ngày 03/10/2026
- Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: $21 \pm 5^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $60 \pm 10\%$.
- Mục đích lấy mẫu: Quan trắc chất lượng nước biển Vũng Áng, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- Lấy mẫu: Tổ quan trắc hiện trường ☒ Gửi phòng thử nghiệm ☐
- Vị trí lấy mẫu:
+ B₃: Biển Vũng Áng (khu bè nổi), thôn Hải Phòng, điểm lấy mẫu có tọa độ: $106^{\circ}24'34,5''(\text{E})$, $18^{\circ}07'5,5''(\text{B})$;
- Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT	TCVN 13951:2024
1	Nhiệt độ ^{(1)(a)(b)}	SMEWW 2550B:2023	$^{\circ}\text{C}$	31,6	-	20 - 32
2	Oxy hòa tan (DO) ^{(1)(a)(b)}	TCVN 7325:2016	mg/L	7,2	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$
3	pH ^{(1)(a)(b)}	TCVN 6490:2011	-	8,0	6,5 - 8,5	7,0 - 8,5
4	Độ muối ^{(1)(a)(b)}	SMEWW 2524B:2023	‰	26,6	-	> 20 - 35
5	Độ kiềm ^{(a)(b)}	TCVN 6636-1:2000	mg/L	194	-	100 - 200
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^{(a)(b)}	TCVN 6625:2000	mg/L	17	50	≤ 50
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N) ^{(a)(b)}	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,089	0,1	$\leq 0,3$
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^{(a)(b)}	TCVN 6178:1996	mg/L	0,021	-	< 0,055
9	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) ^{(a)(b)}	SMEWW 4500-P-E:2023	mg/L	< 0,015	0,2	$\leq 0,2$
10	Cyanua (CN^-) ^{(a)(b)}	ISO 14403-2:2017	mg/L	< 0,003	0,01	-
11	Tổng Phenol ^{(a)(b)}	ISO 14402: 1999	mg/L	< 0,001	0,03	-
12	Sắt (Fe) ^{(a)(b)}	TCVN 6177:1996	mg/L	0,07	0,5	-
13	Sunfua (S^{2-}) ^{(a)(b)}	SMEWW 4500 S2-B & D:2023	mg/L	0,04	-	$\leq 0,02$
14	Cadimi (Cd) ^{(a)(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,0004	0,005	< 0,005
15	Mangan (Mn) ^{(a)(b)}	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,024	0,5	-
16	Chì (Pb) ^{(a)(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,001	0,05	< 0,05



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ TỈNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG – VILAS 610
Địa chỉ: Số 06 - Đường La Sơn Phu Tử - Phường Thành Sen – Tỉnh Hà Tĩnh
Tel: 02393.690677

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT	TCVN 13951:2024
17	Thủy ngân (Hg) ^{(a)/(b)}	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,00015	0,0005	< 0,0005
18	Asen (As) ^{(a)/(b)}	TCVN 6626:2000	mg/L	0,0023	0,02	-
19	Vibrio tổng số (Vibrio spp) ^(a)	SMEWW 9278 B:2023	CFU/ml	KPH	-	< 10 ³
20	Coliform ^{(a)/(b)}	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	140	1.000	<1.000

Ghi chú:

- (1): Thông số được đo bởi hiện trường;
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vincerts công nhận;
- KPH: Không phát hiện;
- QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển;
- TCVN 13951:2024 - Quy chuẩn quốc gia nước nuôi trồng thủy sản (nước biển);
- Không trích sao kê quá nửa nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm QT TN&MT Hà Tĩnh.

TRƯỜNG PHÒNG

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 10 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Nam

Lê Thị Lê Thúy



Số: 42...../2026/QTMT/TKT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN**



- Thời gian lấy mẫu: Ngày 29 tháng 9 năm 2026
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 29/9/2026 đến ngày 03/10/2026
- Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: $21 \pm 5^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $60 \pm 10\%$.
- Mục đích lấy mẫu: Quan trắc chất lượng nước biển Thiên Cầm, xã Thiên Cầm, tỉnh Hà Tĩnh
- Lấy mẫu: Tổ quan trắc hiện trường ☒ Gửi phòng thử nghiệm ☐
- Vị trí lấy mẫu:

+ B4: Biển Thiên Cầm, xã Thiên Cầm, điểm lấy mẫu có tọa độ: $106^{\circ}06'19,2''(\text{Đ})$, $18^{\circ}16'23,2''(\text{B})$;

7. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT	TCVN 13951:2024
1	Nhiệt độ ^{(1)/(a)(b)}	SMEWW 2550B:2023	$^{\circ}\text{C}$	31,9	-	20 - 32
2	Oxy hòa tan (DO) ^{(1)/(a)(b)}	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	$\geq 5,0$	$\geq 5,0$
3	pH ^{(1)/(a)(b)}	TCVN 6492:2011	-	8,0	6,5 - 8,5	7,0 - 8,5
4	Độ muối ^{(1)/(a)(b)}	SMEWW 2524B:2023	‰	25,0	-	> 20 - 35
5	Độ kiềm ^{(a)(b)}	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	-	100 - 200
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^{(a)(b)}	TCVN 6625:2000	mg/L	17	50	≤ 50
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N) ^{(a)(b)}	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,093	0,1	$\leq 0,3$
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^{(a)(b)}	TCVN 6178:1996	mg/L	0,04	-	< 0,055
9	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P) ^{(a)(b)}	SMEWW 4500-P E:2023	mg/L	< 0,015	0,2	$\leq 0,2$
10	Cyanua (CN^-) ^{(a)(b)}	ISO 14403-2:2017	mg/L	< 0,003	0,01	-
11	Tổng Phenol ^{(a)(b)}	ISO 14402:1999	mg/L	< 0,001	0,03	-
12	Sắt (Fe) ^{(a)(b)}	TCVN 6177:1996	mg/L	0,34	0,5	-
13	Sunfua (S^-) ^{(a)(b)}	SMEWW 4500 S2-B & D:2023	mg/L	0,067	-	$\leq 0,02$
14	Cadimi (Cd) ^{(a)(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,0004	0,005	< 0,005
15	Mangan (Mn) ^{(a)(b)}	SMEWW 3111B:2023	mg/L	< 0,024	0,5	-
16	Chì (Pb) ^{(a)(b)}	SMEWW 3113B:2023	mg/L	< 0,001	0,05	< 0,05



TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT	TCVN 13951:2024
17	Thủy ngân (Hg) ^{(a)(b)}	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,00015	0,0005	< 0,0005
18	Asen (As) ^{(a)(b)}	TCVN 6626:2000	mg/L	0,0040	0,02	-
19	Vibrio tổng số (Vibrio spp) ^(a)	SMEWW 9278 B:2023	CFU/mL	12x10 ³	-	< 10 ³
20	Coliform ^{(a)(b)}	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	70	1.000	<1.000

Ghi chú:

- (1): Thông số được đo bởi hiện trường;
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vincertis công nhận;
- QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển;
- TCVN 13951:2024 - Quy chuẩn quốc gia nước nuôi trồng thủy sản (nước biển);
- Không trích sao kê quá nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm QT TN&MT Hà Tĩnh.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Lê Thúy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Nam

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng Năm 2026